CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ CỦA TPBANK

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix: XXIV: report on change of net asset value
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: State Securities Commision of Vietnam

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát** Vietnam Fortune Fund Management JSC
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành** Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF VFCVN DIAMOND** VFCVN DIAMOND ETF
4	**Mã chứng khoán** Securities symbol	**FUETPVND**
5	**Kỳ báo cáo** (Reporting period)	**Tuần từ 28/10/2026 đến 3/11/2026** (period: from Oct 28th 2026 to Nov 3rd 2026)
6	**Ngày lập báo cáo** (Reporting date)	**04/11/2026** Wednesday, 4 November 2026

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
		03/11/2026	27/10/2026
I	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	*của quỹ/ per Fund*	54,349,687,866	54,710,092,007
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate*	970,530,140	976,965,928
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	9,705.30	9,769.65
2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	*của quỹ/ per Fund*	51,488,366,894	54,349,687,866
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate*	919,435,123	970,530,140
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*	9,194.35	9,705.30
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** **Change of NAV during perdiod, in Which:**	(2,861,320,972)	(360,404,141)
3.1	*Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ* *Changes of NAV due to the fund's investment during the period*	(2,861,320,972)	(360,404,141)
3.2	*Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ* *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*		
3.3	*Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period*		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod	*(510.95)*	*(64.35)*
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*	68,745,700,254	68,745,700,254
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*	51,480,720,420	51,480,720,420
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)** Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)		
6.1	*Số lượng Chứng chỉ quỹ/Number of fund certificates*		
6.2	*Tổng giá trị/Total value of Fund Certificates*		
6.3	*Tỷ lệ sở hữu/Foreign investors' ownership ratio*		
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value	9,890	9,670
2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	9,890	9,890
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period	0	220
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	695.65	184.70
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	7.57%	1.90%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	12,280	12,280
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	9,670	9,670

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Vũ Minh Hồng
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán

Đại diện Công ty theo ủy quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, L=Quận Hai Bà Trưng, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102636355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.04 10:38:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

GIÁM ĐỐC PHÁP CHẾ
Nguyễn Thị Lệ Quyên